

Số: 0982/POS-TCKT

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (MCK: POS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý 2 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, TCKT (02).

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

dh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023		01/01/2023	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.349.578.651.395		1.331.966.834.577	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		250.465.424.457		227.665.743.776	
1. Tiền	111	V.01	240.465.424.457		204.665.743.776	
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000		23.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	616.545.000.000		362.475.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		616.545.000.000		362.475.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		422.177.691.858		677.509.216.510	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		303.913.783.880		320.355.013.173	
2. Trả trước cho người bán	132		5.990.590.085		8.763.362.363	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134					
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	129.163.409.099		365.022.022.863	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.890.091.206)		(16.631.181.889)	
IV. Hàng tồn kho	140		47.747.772.805		58.547.639.998	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47.747.772.805		58.547.639.998	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.642.762.275		5.769.234.293	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.865.497.724		1.170.754.077	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.299.064.687		4.120.280.352	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864		478.199.864	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154					
5. Tài sản ngắn hạn khác	155					



Handwritten signature

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		118.916.716.915	112.162.058.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	5.000.000	2.005.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.761.998.510	87.739.921.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.393.413.388	86.972.526.172
<i>Nguyên giá</i>	222		945.819.863.674	929.547.406.906
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(856.426.450.286)	(842.574.880.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	368.585.122	767.395.122
<i>Nguyên giá</i>	228		18.624.745.000	18.624.745.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.256.159.878)	(17.857.349.878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.425.067.000	1.812.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.425.067.000	1.812.500.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.724.651.405	20.604.636.925
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.775.228.890	13.818.984.281
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.949.422.515	6.785.652.644
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.468.495.368.310	1.444.128.892.796



Handwritten signature

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		705.595.555.990	690.467.960.892
I. Nợ ngắn hạn	310		689.823.071.842	671.919.911.967
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		412.509.141.666	433.621.381.027
3 Người mua trả tiền trước	313		72.941.010.121	73.205.944.953
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.685.699.682	5.425.290.068
5 Phải trả người lao động	315			23.012.947.897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	138.842.012.522	86.768.090.065
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	29.308.653.329	28.507.520.562
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.083.753.439	13.596.839.312
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.360.926.083	5.690.023.083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.772.484.148	18.548.048.925
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6 Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		15.571.484.148	18.239.548.925
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		201.000.000	308.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		762.899.812.320	753.660.931.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	762.899.812.320	753.660.931.904
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.156.848.085	44.917.967.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.667.967.669	14.750.386.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.488.880.416	30.167.581.633
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-



II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.468.495.368.310	1.444.128.892.796

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý II				Đơn vị tính: VND
			Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	374.624.843.138	515.685.692.258	733.126.157.883	998.644.599.335	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		374.624.843.138	515.685.692.258	733.126.157.883	998.644.599.335	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	365.387.640.703	508.233.095.608	715.619.951.846	986.571.736.926	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.237.202.435	7.452.596.650	17.506.206.037	12.072.862.409	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.656.326.405	13.919.726.271	22.290.204.602	22.167.918.191	
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.057.212.793)	70.152.935	1.368.747.787	1.289.112.808	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					-	
8 Chi phí bán hàng	24		465.018.162	152.729.175	910.050.277	244.734.436	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.885.154.705	6.561.116.845	10.634.945.030	11.006.092.901	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18.600.568.766	14.588.323.966	26.882.667.545	21.700.840.455	



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
11 Thu nhập khác	31	223	294.111.821	4.770.223	442.253.221
12 Chi phí khác	32		446.759.098	-	453.759.098
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	223	(152.647.277)	4.770.223	(11.505.877)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	18.600.568.989	14.435.676.689	26.887.437.768	21.689.334.578
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	3.482.712.007	3.110.075.404	5.562.327.223	1.175.843.914
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	250.124.695	(214.593.172)	(163.769.871)	3.178.716.790
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>14.867.732.287</u>	<u>11.540.194.457</u>	<u>21.488.880.416</u>	<u>17.334.773.874</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>317</u>	<u>212</u>	<u>429</u>	<u>280</u>
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>317</u>	<u>212</u>	<u>429</u>	<u>280</u>

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.900.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(46.900.000)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22.594.660.511	(10.079.309.596)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		227.665.743.776	194.579.619.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		205.020.170	752.374.277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		250.465.424.457	185.252.684.380

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Dinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.887.437.768	21.689.334.578
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.250.379.552	9.569.034.776
- Các khoản dự phòng	03		1.077.758.667	1.706.870.355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(63.244.743)	(1.393.843.579)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.512.732.222)	(7.123.993.040)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.639.599.022	24.447.403.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.952.569.773	153.340.675.527
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.799.867.193	(12.415.620.631)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23.597.594.559	(78.576.078.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.650.988.256)	10.560.671.666
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.686.597.000)	(8.695.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295.652.045.291	88.661.800.846
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(36.224.847.649)	(3.581.983.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	113.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(388.500.000.000)	(141.295.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134.430.000.000	33.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.284.362.869	12.222.872.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(273.010.484.780)	(98.741.110.442)

ah

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH ITV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là 562 người (tại ngày 31/12/2022 là 533 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	202.111.247	2.880.221
Tiền gửi ngân hàng (*)	240.263.313.210	204.662.863.555
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	10.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	<u>250.465.424.457</u>	<u>227.665.743.776</u>

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 7.429.123,43 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 5%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	616.545.000.000	362.475.000.000
Cộng	<u>616.545.000.000</u>	<u>362.475.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,5%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	226.769.066.997	221.837.301.592
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	77.144.716.883	98.517.711.581
Cộng	<u>303.913.783.880</u>	<u>320.355.013.173</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ		123.656.861
Phần lãi tiền gửi dự thu	9.967.939.134	9.739.569.781
Phải thu nộp hộ khách hàng		13.062.600
Phải thu nội bộ từ Tcty	76.169.957.600	82.551.730.833
Tạm ứng	1.046.712.255	937.419.981
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.390.497.500	3.457.737.500
Doanh thu trích trước	36.588.302.610	268.198.845.307
Cộng	<u>129.163.409.099</u>	<u>365.022.022.863</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.988.713.862	5.447.295.639
Công cụ, dụng cụ	20.252.817.954	18.772.683.919
Chi phí SX, KD dở dang	21.506.240.989	34.327.660.440
Cộng	<u>47.747.772.805</u>	<u>58.547.639.998</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HHH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
- Mua trong năm		13.386.049.450	2.108.181.818	778.225.500	16.272.456.768
- Tăng khác					
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	195.738.586.303	659.725.533.725	40.795.910.890	945.819.863.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)					
	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
- Khấu hao trong năm	293.598.586	9.440.482.805	730.822.288	3.386.665.873	13.851.569.552
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	42.234.057.145	135.666.154.516	653.436.447.298	25.089.791.327	856.426.450.286
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.325.775.611	60.072.431.787	6.289.086.427	15.706.119.563	89.393.413.388

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VII					
Số dư đầu năm				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				17.857.349.878	17.857.349.878
- Khấu hao trong năm				398.810.000	398.810.000
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				18.256.159.878	18.256.159.878
Giá trị còn lại của TSCĐ VII					
- Tại ngày đầu năm				767.395.122	767.395.122
- Tại ngày cuối năm				368.585.122	368.585.122

8. Phải trả người bán

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng phải trả bằng VND	239.660.281.407	267.645.418.980
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	172.848.860.259	165.975.962.047
Cộng	<u>412.509.141.666</u>	<u>433.621.381.027</u>

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	4.947.090.204	25.596.828.908	24.336.419.294	6.207.499.818
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(478.199.864)			(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.261.538.277	5.562.327.223	3.261.538.277	5.562.327.223
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.163.751.791	20.031.501.685	21.071.881.017	1.123.372.459
- Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	19.888.959.000	20.755.306.064	1.111.919.436
- Thuế nhà thầu phụ	185.485.291	142.542.685	316.574.953	11.453.023
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	61.828.430	47.514.228	105.524.984	3.817.674
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	123.656.861	95.028.457	211.049.969	7.635.349
Tổng Cộng	4.947.090.204	25.596.828.908	24.336.419.294	6.207.499.818

12. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn	14.043.413.000	
Trích trước CP chương trình an sinh xã hội 2023-2024	1.000.000.000	
Trích trước chi phí dự án SHWE 3		268.249.800
Trích trước chi phí thuê cầu cảng, điện thoại, chi phí hành chính, điện nước thuê bãi,..	703.420.456	310.453.819
Trích chi phí giảm chi phí bảo hiểm do sà lan nằm bờ		(1.409.157.225)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.199.067.585	2.213.233.683
Trích trước dự án PP4		22.950.000
Trích trước kinh phí hỗ trợ xây trường Tiểu học TP Quảng Trị		1.000.000.000
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3	114.865.364.038	39.512.214.851
Trích trước chi phí DA Long Sơn	1.204.888.035	
Trích trước phí nhân hiệu Tập Đoàn	190.788.884	1.668.131.340
Trích trước chi phí DA SVDN PL	2.440.192.687	31.130.278.144
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac	251.754.850	170.004.667
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan		29.241.000
Trích trước chi phí hội nghị tổng kết 2022 và HN người lao động		1.300.000.000
Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03	1.943.122.987	
Trích trước chi phí DA NCS2		10.552.489.986
Cộng	<u>138.842.012.522</u>	<u>86.768.090.065</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.263.270.897	434.613.765
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.860.670.947	22.681.208.202
Thuế TNCN phải nộp	2.957.015.169	2.947.077.019
Đăng phí	375.619.000	158.210.000
Cổ tức chưa chi	1.239.362.500	1.286.262.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	612.714.816	494.163.476
Khác		505.985.600
Cộng	<u>29.308.653.329</u>	<u>28.507.520.562</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	5.324.355.198	3.938.465.860		9.262.821.058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1.042.922.446	(3.520.090.860)		(2.477.168.414)
Tại ngày 31/12/2022	6.367.277.644	418.375.000		6.785.652.644
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	163.769.871			163.769.871
Tại ngày 30/06/2023	6.531.047.515	418.375.000		6.949.422.515

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	400.000.000.000	308.742.964.235	44.917.967.669	753.660.931.904
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			21.488.880.416	21.488.880.416
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			12.250.000.000	12.250.000.000
Tại ngày 31/03/2023	400.000.000.000	308.742.964.235	54.156.848.085	762.899.812.320

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	733.126.157.883	998.644.599.335
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	733.126.157.883	998.644.599.335
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.458.248.126	17.246.478.927
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	105.919.884.184	39.930.684.528
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	93.189.972.534	800.402.771.579
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	104.757.309.241	102.669.873.063
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.753.340.297	10.738.881.965

Ph

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	416.047.403.501	27.655.909.273
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	733.126.157.883	998.644.599.335
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>733.126.157.883</i>	<i>998.644.599.335</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	715.619.951.846	986.571.736.926
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.094.147.663	15.759.527.260
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	102.569.697.499	38.810.026.880
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	92.558.203.689	795.344.828.722
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	103.048.750.236	100.416.078.503
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.696.231.224	10.701.191.340
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	404.652.921.535	25.540.084.221
Cộng	715.619.951.846	986.571.736.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.512.732.222	7.457.752.138
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.714.227.637	13.316.322.474
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.244.743	1.393.843.579
Tổng	22.290.204.602	22.167.918.191

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.368.747.787	1.289.112.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	1.368.747.787	1.289.112.808

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí cho nhân viên	2.930.800.400	3.400.641.129
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.739.420	366.897.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.787.010	669.785.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.246.874.417	6.391.038.766
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	258.909.317	
Chi phí khác	212.834.466	177.730.071
Cộng	10.634.945.030	11.006.092.901

Ph

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		120.000.000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	4.770.000	322.252.251
Các khoản thu nhập khác	223	970
Cộng thu nhập khác	4.770.223	442.253.221
Chi thanh lý tài sản cố định		453.759.098
chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác		
Công chi phí khác		453.759.098
Lợi nhuận khác	4.770.223	(11.505.877)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lợi nhuận trước thuế	26.887.437.768	21.689.334.578
Thu nhập chịu thuế	27.811.636.113	5.879.219.570
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	5.562.327.223	1.175.843.914
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	5.562.327.223	1.175.843.914

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.224.272.830	82.567.036.632
- Chi phí nhân công	175.929.444.972	158.664.586.649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.250.379.552	9.569.034.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.551.667.846	745.690.713.528
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	258.909.317	
- Chi phí bằng tiền khác	1.950.272.636	1.331.192.678
Cộng	727.164.947.153	997.822.564.263

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2023 không bao gồm số tiền: 3.112.431.250 VND (31/12/2022: 22.452.255.131 VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp . Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ph

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	78.166.613.649	29.311.531.298
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	19.263.960	22.718.160
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa		1.007.014.779
	78.185.877.609	30.341.264.237
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	188.732.111	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.500.000.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		23.209.729.254
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	5.854.929.687	3.497.753.258
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	150.060.000	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.698.455.392	641.817.708
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	710.754.000	149.361.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	64.125.000	1.036.155.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	299.853.840	130.493.330
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	5.582.230.588	9.091.720.611
	17.049.140.618	37.757.030.161

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023 VND	2022 VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	116.874.687.435	264.139.701.886
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		3.776.803
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	3.385.788.823
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	125.355.109.425	272.623.900.679

Trả trước người bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí		157.739.000
		157.739.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	58.775.430.445	67.664.837.510
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
	<u>69.871.860.107</u>	<u>78.761.267.172</u>

Các khoản phải trả

Văn phòng Tổng công ty PTSC	174.738.972	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.650.000.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		37.518.020.236
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	6.467.995.639	9.925.132.419
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	165.066.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và CT ngầm PTSC		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	328.594.200	161.309.880
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.591.682.325	472.434.746
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.501.405.800	3.266.500.678
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.161.376.607	1.480.679.607
Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	58.582.150	32.200.978
	<u>19.142.526.693</u>	<u>52.899.363.544</u>

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	<u>3.832.831.000</u>	<u>1.763.199.000</u>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,90%	93,99%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,10%	6,01%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,05%	47,88%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51,95%	52,12%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,96	2,05
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,89	1,87
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,67%	2,17%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,93%	1,74%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,83%	1,47%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,82%	2,25%

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn